



DO OUR BEST

HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC
ATC AUDITING AND VALUATION FIRM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

M.S.C.N.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình

Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp nước Ninh Bình là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Ninh Bình theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND tỉnh Ninh Bình và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0904000053 ngày 03/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700135623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 24/11/2015, thay đổi lần thứ 5 ngày 01/11/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dân	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Ninh	Ủy viên
Ông Vũ Đăng Tú	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ninh	Giám đốc
Ông Vũ Đăng Tú	Phó Giám đốc
Ông Đặng Hùng Cường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình

Số 12, đường Văn Tiên Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC
NINH BÌNH

Nguyễn Văn Ninh

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2021



CHI NHÁNH HÀ THÀNH - CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC

HA THANH BRANCH - ATC AUDITING AND VALUATION FIRM

Trụ sở chính: Tầng 8, tháp C, Tòa Central Point, số 219 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Văn phòng 1: Số 53, ngõ 378 phố Thụy Khuê, Phường Bưởi, Tây Hồ, Hà Nội

Văn phòng 2: Số 66 phố Hà Trung, Phường Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel. (+84-24) 3 991 7977 * Phone: 0913 120 996

Website: <http://www.atc.vn>

Số: 2021.12.08.01/BCKT/ATC-HN

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2021.

Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC



Lý Trí Hùng

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1648-2020-047-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

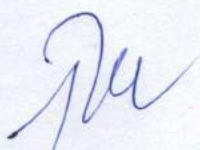
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		80.072.687.210	59.319.743.764
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31.988.953.692	21.768.946.670
111 1. Tiền		31.988.953.692	21.768.946.670
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.574.248.305	20.508.229.191
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.740.166.996	6.198.157.964
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.491.230.516	4.801.970.434
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	19.128.211.476	14.293.461.476
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.785.360.683)	(4.785.360.683)
140 III. Hàng tồn kho	8	14.780.635.143	14.102.082.133
141 1. Hàng tồn kho		14.780.635.143	14.102.082.133
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.728.850.070	2.940.485.770
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	20.833.275
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.404.930.895	2.590.973.799
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		323.919.175	328.678.696
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		514.355.945.381	514.434.997.094
220 I. Tài sản cố định		499.944.143.334	504.292.293.340
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	499.126.792.720	503.414.731.964
222 - Nguyên giá		706.951.935.527	696.674.552.931
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(207.825.142.807)	(193.259.820.967)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	817.350.614	877.561.376
228 - Nguyên giá		1.166.134.823	1.166.134.823
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(348.784.209)	(288.573.447)
240 II. Tài sản dở dang dài hạn	9	11.948.734.692	7.041.544.757
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.948.734.692	7.041.544.757
260 III. Tài sản dài hạn khác		2.463.067.355	3.101.158.997
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.463.067.355	3.101.158.997
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		594.428.632.591	573.754.740.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		442.426.461.620	421.425.371.291
310 I. Nợ ngắn hạn		90.100.164.217	78.068.031.888
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	24.157.921.641	19.701.411.377
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.963.334.322	4.646.914.850
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		818.195.140	710.103.712
314 4. Phải trả người lao động		3.931.019.076	1.808.599.263
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	21.018.832.953	15.845.135.338
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.700.419.980	580.587.756
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	34.102.691.152	34.716.361.249
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		407.749.953	58.918.343
330 II. Nợ dài hạn		352.326.297.403	343.357.339.403
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	352.326.297.403	343.357.339.403
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		152.002.170.971	152.329.369.567
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	152.002.170.971	152.329.369.567
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.800.000.000	150.800.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.800.000.000	150.800.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		541.013.339	366.597.534
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		661.157.632	1.162.772.033
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(1.449.031.608)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		661.157.632	2.611.803.641
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		594.428.632.591	573.754.740.858



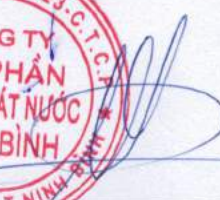
Nguyễn Thị Thủy
Người lập biểu

Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2021



Nguyễn Thị Nhật Linh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Ninh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021	Từ ngày 01/01/2020
		đến ngày 30/06/2021	đến ngày 30/06/2020
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	78.479.127.506	70.501.932.927
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.479.127.506	70.501.932.927
11 4. Giá vốn hàng bán	21	58.595.044.869	44.209.988.644
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.884.082.637	26.291.944.283
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.507.918	6.903.941
22 7. Chi phí tài chính	23	10.991.521.971	10.182.981.359
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		10.991.521.971	10.182.981.359
25 8. Chi phí bán hàng	24	2.418.548.624	2.499.123.226
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.544.363.956	4.785.088.081
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.933.156.004	8.831.655.558
31 11. Thu nhập khác	26	1.654.787.907	315.158.323
32 12. Chi phí khác	27	2.922.141.663	7.001.783.496
40 13. Lợi nhuận khác		(1.267.353.756)	(6.686.625.173)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		665.802.248	2.145.030.385
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.644.616	137.013.235
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		661.157.632	2.008.017.150
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29		133

Nguyễn Thị Thủy
Người lập biểu
Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ninh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		87.330.030.417	80.995.204.900
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(34.967.527.971)	(27.400.125.595)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.535.354.987)	(12.800.302.785)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(10.315.955.950)	(10.242.095.050)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.502.079.685	5.801.398.022
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.054.973.412)	(16.028.155.957)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.958.297.782	20.325.923.535
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.097.086.581)	(20.833.937.056)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.507.918	6.903.941
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.093.578.663)	(20.827.033.115)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.928.447.680	18.400.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(10.573.159.777)	(6.778.361.049)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.355.287.903	11.621.638.951
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.220.007.022	11.120.529.371
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.768.946.670	14.592.812.060
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	31.988.953.692	25.713.341.431

Nguyễn Thị Thủy
Người lập biểu
Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ninh
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp nước Ninh Bình là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Ninh Bình theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND tỉnh Ninh Bình và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0904000053 ngày 03/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700135623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 24/11/2015, thay đổi lần thứ 5 ngày 01/11/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.800.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ tám trăm triệu đồng), tương đương với 15.080.000 cổ phần. Mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại sàn Giao dịch chứng khoán UPCOM với mã chứng khoán là NNB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch và sản xuất nước tinh khiết.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao, thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác, khử muối của nước biển để sản xuất nước như sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công)
- Xử lý nước thải;
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện không quá 12 tháng.

Nhân viên

Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 235 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 235 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Cấp nước Ninh Bình	Số 2 đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	Hoạt động cấp nước
Chi nhánh Cấp nước Tam Điệp	Tổ 10 phường Bắc Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	Hoạt động cấp nước
Chi nhánh Cấp nước Hoa Lư	Xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Hoạt động cấp nước
Chi nhánh Cấp nước Kim Sơn	Thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Hoạt động cấp nước
Chi nhánh Cấp nước Nho Quan	Thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Hoạt động cấp nước
Chi nhánh Cấp nước Yên Khánh	Thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Hoạt động cấp nước
Chi nhánh Cấp nước Yên Mô	Thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Hoạt động cấp nước
Chi nhánh Cấp nước Gia Viễn	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Hoạt động cấp nước
Chi nhánh Cấp nước Bái Đính	Xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Hoạt động cấp nước

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05-10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10-30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
- Tài sản cố định khác	05-11 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng	
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước thi công hạng mục công trình, chi phí trích trước chưa có hóa đơn...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và các điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu. Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo Hướng dẫn của Luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh nước sạch, và 10% đối với hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật mà chưa được hưởng ưu đãi thuế TNDN như dự án đầu tư mới khi chuyển đổi. Do đó, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi thuế là miễn thuế trong vòng 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo như hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư 78/2014/TT-BTC. Năm 2021 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trên Lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo Văn bản số 2927/CT-TTHT ngày 05/08/2019 của Tổng Cục thuế tỉnh Ninh Bình về việc trả lời chính sách thuế liên quan đến thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% trên Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Thuế khác

Thuế môn bài, thu tài nguyên môi trường, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được miễn giảm tiền thuê đất theo Quy định số 2683/Đ-CT ngày 26/11/2012 của Cục thuế tỉnh Ninh Bình về miễn giảm tiền thuê đất từ 20/02/2012 đến ngày 20/11/2046 và theo Quy định tại điểm I điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Thủ tướng chính phủ và Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2.19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	27.414.029.403	702.718.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.574.924.289	21.066.228.079
	<u>31.988.953.692</u>	<u>21.768.946.670</u>

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam	535.996.984	(535.996.984)	535.996.984	(535.996.984)
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	(1.956.078.800)	1.956.078.800	(1.956.078.800)
Đối tượng khác	4.248.091.212	(2.264.791.623)	3.706.082.180	(2.264.791.623)
	6.740.166.996	(4.756.867.407)	6.198.157.964	(4.756.867.407)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV thương mại và xây dựng Thành Công	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Dân	2.600.567.539	-	100.567.539	-
Công ty TNHH Tuấn Sinh	1.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Viwaseen 3	821.012.727	-	41.512.727	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất ACE	700.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	1.369.650.250	-	659.890.168	-
	10.491.230.516	-	4.801.970.434	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	2.600.567.539	-	100.567.539	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)				

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	19.084.718.200	-	9.049.968.200	-
Phải thu tiền chi hộ cho UBND tỉnh Ninh Bình	-	-	5.200.000.000	-
Phải thu khác	43.493.276	(28.493.276)	43.493.276	(28.493.276)
	19.128.211.476	(28.493.276)	14.293.461.476	(28.493.276)
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan	18.173.750.000	-	8.125.000.000	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)				

7 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.785.360.683	-	4.785.360.683	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam	535.996.984	-	535.996.984	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	-	1.956.078.800	-
Đối tượng khác	2.293.284.899	-	2.293.284.899	-
	4.785.360.683	-	4.785.360.683	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.134.576.719	-	12.972.633.642	-
Công cụ, dụng cụ	5.924.454	-	105.124.454	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	640.133.970	-	1.024.038.729	-
Thành phẩm	-	-	285.308	-
	14.780.635.143	-	14.102.082.133	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	11.948.734.692	7.041.544.757
Xây dựng Hệ thống cấp nước dự phòng từ Nhà máy nước Hoàng Long xã Gia Phú, huyện Gia Viễn về TP Ninh Bình	4.436.224.800	-
Công trình tuyến ống cấp nước xóm 3A+3C+5A+5B+6 xóm chùa, xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	1.799.269.485	1.789.659.504
Công trình cải tạo mạng lưới cấp nước xã Ninh Thắng, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	1.148.776.440	1.148.776.440
Khác	4.564.463.967	4.103.108.813
	11.948.734.692	7.041.544.757

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2021	124.165.519.195	66.811.721.076	504.518.337.308	92.387.727	1.086.587.625	696.674.552.931
- Mua trong kỳ	-	87.400.000	-	-	-	87.400.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	895.410.035	-	-	895.410.035
- Tăng khác ⁽⁰⁾	13.924.944.981	244.013.019	-	-	-	14.168.958.000
- Thanh lý, nhượng bán	(448.612.061)	(406.681.388)	(4.019.091.990)	-	-	(4.874.385.439)
Số dư tại ngày 30/06/2021	137.641.852.115	66.736.452.707	501.394.655.353	92.387.727	1.086.587.625	706.951.935.527
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2021	54.457.768.089	29.338.410.867	108.637.126.549	71.619.559	754.895.903	193.259.820.967
- Khấu hao trong kỳ	4.726.275.064	2.612.756.492	9.211.518.047	-	14.329.956	16.564.879.559
- Thanh lý, nhượng bán	(281.082.077)	(298.929.774)	(1.419.545.868)	-	-	(1.999.557.719)
Số dư tại ngày 30/06/2021	58.902.961.076	31.652.237.585	116.429.098.728	71.619.559	769.225.859	207.825.142.807
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2021	69.707.751.106	37.473.310.209	395.881.210.759	20.768.168	331.691.722	503.414.731.964
Số dư tại ngày 30/06/2021	78.738.891.039	35.084.215.122	384.965.556.625	20.768.168	317.361.766	499.126.792.720

⁽⁰⁾: Điều chỉnh tăng theo Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt tăng giá trị còn lại công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Ninh Thắng, huyện Hoa Lư, và xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 253.278.570.011 VND.

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.158.994.600 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư tại ngày 01/01/2021	88.558.644	1.077.576.179	-	1.166.134.823
Số dư cuối kỳ	88.558.644	1.077.576.179	-	1.166.134.823
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	288.573.447	-	288.573.447
- Khấu hao trong kỳ	-	60.210.762	-	60.210.762
Số dư cuối kỳ	-	348.784.209	-	348.784.209
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2021	88.558.644	789.002.732	-	877.561.376
Tại ngày cuối kỳ	88.558.644	728.791.970	-	817.350.614

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	20.833.275
	-	20.833.275
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.683.980.935	2.457.532.188
Chi phí sửa chữa TSCĐ	370.963.261	109.673.614
Khác	408.123.159	533.953.195
	2.463.067.355	3.101.158.997

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng và Dịch vụ Xuân Tài	3.151.144.020	3.151.144.020	7.456.026.617	7.456.026.617
Công ty CP Địa ốc VSG	4.152.158.010	4.152.158.010	2.254.001.904	2.254.001.904
Công ty CP DNP HAWACO	1.525.036.700	1.525.036.700	2.003.036.200	2.003.036.200
Công ty CP Nhựa quốc tế K'S Việt Nam	4.872.137.161	4.872.137.161	1.558.100.501	1.558.100.501
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	1.440.747.440	1.440.747.440	1.453.201.640	1.453.201.640
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Hường	2.749.125.600	2.749.125.600	2.530.000	2.530.000
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại Trường An	1.418.371.900	1.418.371.900	1.352.282.800	1.352.282.800
Đối tượng khác	4.849.200.810	4.849.200.810	3.622.231.715	3.622.231.715
	24.157.921.641	24.157.921.641	19.701.411.377	19.701.411.377
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	4.872.137.161	4.872.137.161	1.558.100.501	1.558.100.501
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Huyện Gia Minh trả trước tiền lấp đặt	-	2.065.000.000
Huyện Nho Quan trả trước tiền lấp đặt	653.187.900	665.234.300
Huyện Yên Khánh trả trước tiền lấp đặt	2.082.386.905	1.184.235.805
Đối tượng khác	1.227.759.517	732.444.745
	3.963.334.322	4.646.914.850

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình

Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.563.791	-	4.644.616		323.919.175	-
Thuế thu nhập cá nhân	114.905	-	9.578.120	3.476.725	-	5.986.490
Thuế tài nguyên	-	23.335.157	151.133.780	146.273.420	-	28.195.517
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.006.932	1.006.932	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	686.768.555	4.437.336.917	4.340.092.339	-	784.013.133
	328.678.696	710.103.712	4.613.700.365	4.500.849.416	323.919.175	818.195.140

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình

Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng Trường 3, phường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	-	-	9.959.489.680	-	9.959.489.680	9.959.489.680
	-	-	9.959.489.680	-	9.959.489.680	9.959.489.680
Vay dài hạn đến hạn trả						
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình ⁽²⁾	34.716.361.249	34.716.361.249	-	10.573.159.777	24.143.201.472	24.143.201.472
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ⁽³⁾	6.455.300.000	6.455.300.000	-	3.146.400.000	3.308.900.000	3.308.900.000
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Ninh Bình ⁽⁴⁾	13.407.541.695	13.407.541.695	-	-	13.407.541.695	13.407.541.695
	27.724.642	27.724.642	-	13.862.321	13.862.321	13.862.321
Bộ Tài chính ⁽⁵⁾	14.825.794.912	14.825.794.912	-	7.412.897.456	7.412.897.456	7.412.897.456
	34.716.361.249	34.716.361.249	9.959.489.680	10.573.159.777	34.102.691.152	34.102.691.152
b) Vay dài hạn						
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình ⁽²⁾	39.067.592.000	39.067.592.000	-	-	39.067.592.000	39.067.592.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ⁽³⁾	68.342.333.305	68.342.333.305	8.968.958.000	-	77.311.291.305	77.311.291.305
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Ninh Bình ⁽⁴⁾	207.934.801	207.934.801	-	-	207.934.801	207.934.801
Bộ Tài chính ⁽⁵⁾	235.739.479.297	235.739.479.297	-	-	235.739.479.297	235.739.479.297
	343.357.339.403	343.357.339.403	8.968.958.000	-	352.326.297.403	352.326.297.403

c) Thông tin chi tiết các khoản vay

⁽¹⁾ Hợp đồng vay số 01/2021/13953154/HĐHM ngày 14/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời gian vay 12 tháng; Lãi suất thả nổi theo từng lần nhận nợ. Số dư tiền vay đến 30/06/2021 là: 9.959.489.680 VND.

(2) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 03/2014/HĐTD ngày 27/11/2014 với số tiền vay là 7.937.456.000 VND; mục đích vay để đầu tư Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước huyện Kim Sơn"; thời gian vay 84 tháng; lãi suất vay là 9,2%/năm và lãi suất được điều chỉnh nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn; khoản vay được thế chấp bằng tài sản. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 770.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 10/05/2016 với số tiền vay là 9.241.000.000 VND; mục đích vay để đầu tư Dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước huyện Kim Sơn, huyện Yên Mô, huyện Hoa Lư và TP Tam Điệp"; thời gian vay 84 tháng; lãi suất vay là 7%/năm và lãi suất được điều chỉnh nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn; khoản vay được thế chấp bằng tài sản. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 332.400.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 05/2017/HĐTD ngày 30/11/2017 với số tiền vay là 13.550.000.000 VND; mục đích vay để đầu tư Dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước huyện Gia Viễn, huyện Hoa Lư và TP Ninh Bình"; thời gian vay 84 tháng; lãi suất vay là 7%/năm và lãi suất được điều chỉnh nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn; khoản vay được thế chấp bằng tài sản. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 4.798.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 05/2018/HĐTD ngày 26/10/2018 và các khế ước nhận nợ với tổng số tiền vay là 3.400.000.000 VND; mục đích vay để đầu tư Dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước huyện Kim Sơn hạng mục tuyến ống cấp nước HDPE D225 từ trạm cấp nước xã Kim Hải đến thị trấn Bình Minh và hạng mục ống trục chính HDPE D160, D110 cấp nước cho khu dân cư xã Định Hóa"; thời gian vay 108 tháng; lãi suất vay là 7,5%/năm và lãi suất được điều chỉnh nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn; khoản vay được thế chấp bằng tài sản. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 2.690.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 04/2019/HĐTD ngày 17/09/2019 số tiền vay là 24.000.000.000 VND; mục đích vay để đầu tư Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước các phường Đông Thành, Thanh Bình, Nam Bình, Tân Thành thuộc TP Ninh Bình"; thời gian vay 180 tháng; lãi suất vay là 7,5%/năm và lãi suất được điều chỉnh nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn; khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất số 09/2019/HĐTC-2B ngày 20/09/2019, số 10/2019/HĐTC-2B ngày 20/09/2019 và được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai hợp đồng số 11/2019/HĐTC-2B ngày 20/09/2019. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 18.796.092.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 07/2020/HĐTD ngày 15/06/2020 số tiền vay là 15.000.000.000 VND; mục đích vay để đầu tư Dự án "Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước xã Trường Yên, huyện Hoa Lư và xã Gia Minh, huyện Gia Viễn"; thời gian vay 180 tháng; lãi suất vay là 7%/năm và lãi suất được điều chỉnh nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn; khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2020/HĐTC-TS ngày 16/06/2020 và hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2020/HĐTC-TS ngày 16/06/2020. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 15.000.000.000 VND.

(3) Khoản vay UBND tỉnh Ninh Bình chi tiết như sau:

Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước SHNT tập trung xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 2.825.639.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 22/05/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 22/05/2015. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 2.825.639.000 VND

Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước SHNT tập trung xã Phú Lộc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 2.859.000.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 06/03/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 06/03/2015. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 2.859.000.000 VND

Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 01/09/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Quang, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 14.943.484.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 22/05/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 22/05/2015. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 14.943.484.000 VND

Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 30/08/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước SHNT tập trung xã Phú Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 8.645.035.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 22/05/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 22/05/2015. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 8.645.035.000 VND

Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 30/08/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của các công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể:

+ Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Trường Yên, huyện Yên, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 2.357.125.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 20/04/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 20/04/2016 Số dư vay tại 30/06/2021 là: 2.357.125.000 VND

+ Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Lạng Phong, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 2.318.424.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 20/04/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 20/04/2016. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 2.318.424.000 VND

+ Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 6.525.642.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 20/04/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 20/04/2016. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 6.525.642.000 VND

Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 26/06/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của các công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể:

+ Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 2.537.000.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 02/03/2017; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 02/03/2017;. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 2.537.000.000 VND

+ Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Phong 1, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 705.000.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 02/11/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 02/11/2015. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 705.000.000 VND

+ Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Phong 2, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 664.000.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 01/11/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 02/11/2015. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 664.000.000 VND

Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của các công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể:

+ Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 10.100.013.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 22/05/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 22/05/2015. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 10.100.013.000 VND

+ Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 5.931.969.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 10/05/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 10/05/2016. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 5.931.969.000 VND

Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 06/03/2020 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị còn lại của công trình cấp nước SHNT tập trung xã Khánh Ngọc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 10.555.880.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 15/10/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 15/10/2015. Phương thức trả nợ năm 2020 số tiền 1.241.855.000 VND cho năm 2019 và 2020; bắt đầu từ năm 2021 mỗi năm trả tối thiểu 620.935.000 VND. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 10.555.880.000 VND.

Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị còn lại của công trình cấp nước SHNT tập trung xã Kim Hải, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 10.781.664.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 02/03/2017; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 02/03/2017. Phương thức trả nợ bắt đầu từ năm 2020 mỗi năm trả tối thiểu 634.216.000 VND. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 10.781.664.000 VND

Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của các công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể:

+ Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Ninh Thắng, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 621.900.000 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 02/03/2017; thời điểm trả nợ: sau 3 năm, tính từ ngày 02/03/2017; phương thức trả nợ: năm 2021 trả số tiền 73.170.000 VND (cho cả năm 2020 và 2021), bắt đầu từ năm 2022 mỗi năm trả tối thiểu 36.582.000 VND. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 621.900.000 VND.

+ Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 13.547.058 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 07/04/2016; thời điểm trả nợ: từ năm 2017, số tiền trả nợ tối thiểu mỗi năm 166.670.000 VND. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 8.347.058.000 VND.

+ Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 13.547.058 VND; thời gian trả nợ không quá 20 năm tính từ 07/04/2016; thời điểm trả nợ: từ năm 2017, số tiền trả nợ tối thiểu mỗi năm 166.670.000 VND. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 8.347.058.000 VND.

(4) Khoản vay theo phụ lục hợp đồng vay vốn ADB số 01/HĐTD ngày 10/06/2001 và Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ thanh toán vay vốn ODA giữa Chi nhánh Ngân hàng phát triển Ninh Bình và Công ty với dư nợ kế thừa là 360.420.332 VND - là số tiền thuế hàng nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải chuyên dùng được Bộ Tài chính ghi thu, ghi chi NSNN còn lại đến ngày 31/01/2016. Lãi suất vay 0%; Phí cho vay lại: 0,2%/năm; phí quá hạn 9%/năm(gốc +phí quán hạn); thời hạn cho vay là 20 năm. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 221.797.122 VND.

(5) Khoản vay Bộ Tài chính:

Hiệp định phụ ký ngày 28/08/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty, được sửa đổi bổ sung theo Phụ lục sửa đổi ngày 28/04/2008 và Phụ lục sửa đổi lần thứ 2 ngày 02/06/2015 với giá trị 40.550.193.439 VND; Mục đích vay để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã; Lãi suất vay 5%/năm (trong đó: phí quản lý 0,2%); Thời gian vay 25 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn gốc; Kỳ trả lãi và gốc: 6 tháng/lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm. Số dư vay tại 30/06/2021 là: 19.924.800.000 VND.

Hiệp định phụ ký ngày 06/01/2012 về việc sử dụng một khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) với giá trị là 244.706.000.000 VND; Mục đích vay để thực hiện dự án nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình; Lãi suất vay 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%; Thời gian vay 25 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn gốc; Kỳ trả lãi và gốc: 6 tháng/ lần vào ngày 15/05 và 15/11 hàng năm. Số dư vay tại ngày 30/06/2021 là: 222.033.508.424 VND.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.496.928.123	2.821.362.102
Trích trước tiền mua nước của Công ty CP Địa ốc VSG	13.479.567.071	9.695.102.075
Trích trước chi phí công trình lắp đặt đường ống nước	3.073.182.509	2.708.768.453
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác	969.155.250	619.902.708
	21.018.832.953	15.845.135.338

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	327.620.413	219.869.481
Bảo hiểm xã hội	343.450.683	-
Bảo hiểm thất nghiệp	29.105.991	-
Tiền cổ tức phải trả	639.524.618	-
Phải trả tiền phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt được giữ lại	313.354.375	313.354.375
Khác	47.363.900	47.363.900
	1.700.419.980	580.587.756

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	150.800.000.000	366.597.534	(1.449.031.608)	149.717.565.926
Lãi trong năm trước	-	-	2.611.803.631	2.611.803.631
Số dư tại ngày 31/12/2020	150.800.000.000	366.597.534	1.162.772.023	152.329.369.557
Số dư tại ngày 01/01/2021	150.800.000.000	366.597.534	1.162.772.033	152.329.369.567
Lãi trong kỳ này	-	-	661.157.632	661.157.632
Chia cổ tức ⁽ⁱ⁾	-	-	(639.524.618)	(639.524.618)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽ⁱ⁾	-	-	(348.831.610)	(348.831.610)
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽ⁱ⁾	-	174.415.805	(174.415.805)	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	150.800.000.000	541.013.339	661.157.632	152.002.170.971

⁽ⁱ⁾: Thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Cấp thoát nước Ninh Bình.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Dân	140.277.600.000	93,02	140.277.600.000	93,02
Các cổ đông khác	10.522.400.000	6,98	10.522.400.000	6,98
	150.800.000.000	100,00	150.800.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2021	150.800.000.000	150.800.000.000
- Vốn góp tại ngày 30/06/2021	150.800.000.000	150.800.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.080.000	15.080.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.080.000	15.080.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	541.013.339	366.597.534
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	541.013.339	366.597.534

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 10% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	74.460.514.547	66.343.421.725
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	3.698.931.047	3.971.109.919
Doanh thu xuất bán vật tư, đồng hồ thay thế	53.460.746	86.250.382
Doanh thu khác	266.221.166	101.150.901
	78.479.127.506	70.501.932.927

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	55.063.598.634	41.248.953.407
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	3.479.856.603	2.696.086.475
Giá vốn bán vật tư, đồng hồ thay thế	51.589.632	83.850.959
Giá vốn bán nước tinh khiết	-	181.097.803
	58.595.044.869	44.209.988.644

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.507.918	6.903.941
	3.507.918	6.903.941

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Lãi tiền vay	10.991.521.971	10.182.981.359
	10.991.521.971	10.182.981.359

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.320.084	35.681.084
Chi phí nhân công	2.306.388.988	2.285.066.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.973.552	62.733.870
Chi phí khác bằng tiền	40.866.000	115.642.091
	2.418.548.624	2.499.123.226

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	463.015.482	93.330.577
Chi phí nhân công	2.350.605.674	2.407.953.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	501.899.630	515.606.779
Thuế, phí và lệ phí	10.000.000	10.000.000
Chi phí khác bằng tiền	1.218.843.170	1.758.196.813
	4.544.363.956	4.785.088.081

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Thu nhập từ đóng góp của các hộ dân lắp đặt đường ống nước	1.654.787.079	307.885.595
Các khoản khác	828	7.272.728
	1.654.787.907	315.158.323

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Lãi phạt chậm nộp thuế, phạt thuế	17.897.801	6.747.300
Phá dỡ TSCĐ để cải tạo thay thế tuyến ống mới	2.874.827.738	6.995.036.196
Các khoản khác	29.416.124	-
	2.922.141.663	7.001.783.496

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế suất 10%		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	660.476.971	930.644.731
Thu nhập chịu thuế TNDN	660.476.971	930.644.731
Thu nhập tính thuế TNDN	660.476.971	930.644.731
Chi phí thuế TNDN hiện hành	66.047.697	93.064.473
Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn, giảm ⁽¹⁾	66.047.697	93.064.473
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế suất 20%		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.325.277	1.214.385.654
Các khoản điều chỉnh tăng	17.897.801	6.747.300
- Chi phí không hợp lệ	17.897.801	6.747.300
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.223.078	1.221.132.954
Chuyên lỗ	-	(536.066.777)
Thu nhập tính thuế TNDN	23.223.078	685.066.177
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.644.616	137.013.235
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.644.616	137.013.235
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(328.563.791)	(706.260.825)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(323.919.175)	(569.247.590)

⁽¹⁾: Thực hiện Công văn 2927/CT-TTHT ngày 05/09/2019, Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN 4 năm. Năm 2021 là năm thứ ba Công ty áp dụng ưu đãi thuế này.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	661.157.632	2.008.017.150
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	661.157.632	2.008.017.150
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.080.000	15.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	133

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.870.119.830	15.262.226.783
Chi phí nhân công	16.836.124.527	13.135.839.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.608.841.505	14.500.873.233
Thuế, phí và lệ phí	162.140.712	166.279.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.652.209.711	3.162.051.380
Chi phí khác bằng tiền	6.123.682.275	5.167.831.026
	65.253.118.560	51.395.101.099

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.988.953.692	-	21.768.946.670	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.868.378.472	(4.785.360.683)	20.491.619.440	(4.785.360.683)
	57.857.332.164	(4.785.360.683)	42.260.566.110	(4.785.360.683)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	386.428.988.555	378.073.700.652
Phải trả người bán, phải trả khác	25.858.341.621	20.281.999.133
Chi phí phải trả	21.018.832.953	15.845.135.338
	433.306.163.129	414.200.835.123

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và tương đương tiền	31.988.953.692	-	-	31.988.953.692
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.083.017.789	-	-	21.083.017.789
	<u>53.071.971.481</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>53.071.971.481</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	21.768.946.670	-	-	21.768.946.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.706.258.757	-	-	15.706.258.757
	<u>37.475.205.427</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>37.475.205.427</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	34.102.691.152	352.326.297.403	-	386.428.988.555
Phải trả người bán, phải trả khác	25.858.341.621	-	-	25.858.341.621
Chi phí phải trả	21.018.832.953	-	-	21.018.832.953
	<u>80.979.865.726</u>	<u>352.326.297.403</u>	<u>-</u>	<u>433.306.163.129</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	34.716.361.249	343.357.339.403	-	378.073.700.652
Phải trả người bán, phải trả khác	20.281.999.133	-	-	20.281.999.133
Chi phí phải trả	15.845.135.338	-	-	15.845.135.338
	<u>70.843.495.720</u>	<u>343.357.339.403</u>	<u>-</u>	<u>414.200.835.123</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong tương lai

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Khoản vay tăng do nhận nợ bằng tài sản với UBND tỉnh Ninh	8.968.958.000	10.555.880.000

c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	18.928.447.680	18.400.000.000

d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(10.573.159.777)	(6.778.361.049)

33 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ông Nguyễn Văn Dân	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Ninh	Giám đốc
- Công ty CP Nhựa quốc tế K'S VN	Bên liên quan của Giám đốc Nguyễn Văn Ninh
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Dân	Giám đốc là Chủ tịch HĐQT Nguyễn Văn Dân

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	16.649.124.238	131.403.000
- Công ty CP Nhựa quốc tế K'S VN	3.012.760.600	131.403.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Dân	13.636.363.638	-
Tạm ứng	16.350.000.000	6.750.000.000
- Ông Nguyễn Văn Dân	7.150.000.000	1.600.000.000
- Ông Nguyễn Văn Ninh	9.200.000.000	5.150.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn khác	18.173.750.000	8.125.000.000
- Ông Nguyễn Văn Dân	6.750.000.000	1.600.000.000
- Ông Nguyễn Văn Ninh	11.423.750.000	6.525.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.600.567.539	100.567.539
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Dân	2.600.567.539	100.567.539
Phải trả cho người bán ngắn hạn	4.872.137.161	1.558.100.501
- Công ty CP Nhựa quốc tế K'S VN	4.872.137.161	1.558.100.501

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức danh	Từ ngày	Từ ngày	
	01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	
	VND	VND	
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc			
- Ông Nguyễn Văn Dân	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	173.767.200
- Ông Nguyễn Văn Ninh	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty	200.000.000	150.076.800
- Ông Vũ Đăng Tú	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công	120.000.000	90.386.400
- Ông Đặng Hùng Cường	Phó Giám đốc Công	120.000.000	85.006.200
Thu nhập, thù lao của những người quản lý khác			
- Bà Nguyễn Thị Nhật Linh	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm từ 21/10/2020)	60.000.000	-
- Bà Đinh Thị Linh	Trưởng Ban kiểm soát	3.000.000	3.000.000
- Ông Đỗ Ngọc Chung	Thành viên Ban kiểm soát	3.000.000	3.000.000
- Ông Trịnh Viết Lực	Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm từ 26/06/2020)	3.000.000	-

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam soát xét.



Nguyễn Thị Thủy
Người lập biểu
Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2021



Nguyễn Thị Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ninh
Giám đốc

T.M.H.H